TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP-VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
TỔNG CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH VIETTEL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 03 /BC-VCC

Hà Nội, ngày 02 tháng 4 năm 2024

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2023 VÀ KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2024

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty CP Công trình Viettel.

Ban Điều hành Tổng Công ty cổ phần Công trình Viettel (Nay gọi tắt là VCC) xin được báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023 và kế hoạch kinh doanh năm 2024, cụ thể như sau:

I. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG NĂM 2023

1. Tổng quan về môi trường kinh doanh năm 2023:

- Nền kinh tế thế giới năm 2023 trầm lắng với triển vọng tiêu cực, bấp bênh trong bối cảnh chịu tác động kéo dài của các cú sốc tiêu cực chồng chéo như đại dịch Covid-19, chiến tranh, xung đột vũ trang và chính sách tiền tệ thắt chặt hơn để kiềm chế lạm phát từ các nước lớn. Tăng trưởng kinh tế giảm còn 2,1-3% từ mức 3-3,5% năm 2022.
- Tại Việt Nam, nền kinh tế phục hồi chậm và mong manh, tỷ lệ doanh nghiệp rút khỏi thị trường rất cao *(9 tháng đầu năm 2023 có 135.100 doanh nghiệp rút lui khỏi thị trưởng, tăng 19,9% so với cùng kỳ năm 2022),* cải cách thể chế và môi trường kinh doanh chưa như kỳ vọng của doanh nghiệp, GDP tăng 5,05%, thấp hơn chỉ tiêu đề ra 6,5%.
- Thị trường bất động sản vẫn còn khó khăn do ảnh hưởng của nền kinh tế thị trường năm 2022, dòng vốn, lãi suất vay tín dụng vẫn bị siết chặt, các chính sách của Nhà nước để thúc đẩy nền kinh tế có hiệu lực từ nửa cuối năm 2023, các doanh nghiệp đều tập trung vào các dự án có vốn đầu tư công, cạnh tranh lớn => vẫn còn rất nhiều khó khăn cho mảng Xây dựng dân dụng của Tổng Công ty để có thể có được tăng trưởng đột biến trong năm 2023.
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong 2023 (không tính đến yếu tố về giá) tăng 7,1% so với cùng kỳ, thấp hơn mức tăng trưởng bình quân 8,5% trong giai đoạn trước Covid19 từ 2016-2019. Các doanh nghiệp bán lẻ đều chạy đua giảm giá để có được khách hàng trong bối cảnh sức mua yếu ớt của người tiêu dùng => Cạnh tranh rất gay gắt và khó khăn trong kinh doanh để đảm bảo lợi nhuận đối với mảng giải pháp tích hợp của Tổng Công ty.

- Tháng 5/2023, Chính phủ phê duyệt quy hoạch điện VIII nhưng chưa ban hành hướng dẫn và các chính sách liên quan => VCC chưa có đủ cơ sở pháp lý để thực hiện đầu tư các dự án mới và kinh doanh các giải pháp về Năng lượng mặt trời.

- Tình hình kinh doanh của Tập đoàn Viettel có nhiều thuận lợi: Viettel gia tăng đầu tư cho hạ tầng trạm viễn thông, tốc độ tăng hạ tầng và phát triển mới cố định băng rộng (CĐBR) duy trì ở mức 4-15% => VCC tăng được doanh thu từ các mảng truyền thống là xây lắp và vận hành khai thác là các mảng chủ chốt đem lại tỷ trọng doanh thu lớn chiếm 53% tổng doanh thu của Tổng Công ty; Viettel cũng định hướng VCC là hạt nhân triển khai hạ tầng viễn thông cho Viettel và tạo cơ hội cho VCC tiếp tục giữ vững vị trí TowerCo số 1 toàn quốc, gia tăng doanh thu và tài sản hạ tầng cho thuê.

- Nội tại VCC: Thành lập bộ phận Go Global mục tiêu mở rộng kinh doanh các lĩnh vực Giải pháp tích hợp và Xây dựng dân dụng ra nước ngoài; Thành lập Trung tâm Giải pháp và dịch vụ kỹ thuật trên cơ sở sáp nhập trung tâm Giải pháp tích hợp và trung tâm Dịch vụ kỹ thuật bên cạnh đó cũng kiện toàn mô hình tại chi nhánh tỉnh/tp.

- Cùng với sự điều hành quyết liệt của Ban điều hành, sự đồng sức đồng lòng của toàn thể cán bộ nhân viên, VCC đã đạt được những kết quả như sau:

2. Đánh giá thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch

- **Chỉ tiêu kế hoạch hợp nhất:**

TT	Tên chỉ tiêu	TH 2022	Năm 2023			So với 2022	
			KH	TH	%KH	Δ	%
I	**Chỉ tiêu tài chính** (tỷ đồng)						
1	Tổng doanh thu	9.495,3	10.338,1	11.398,6	110%	1.903,3	20,0%
2	Tổng chi phí	8.925,0	9.724,9	10.753,8	111%	1.828,8	20,5%
3	LNTT	570,3	613,2	644,8	105%	74,5	13,1%
4	LNST	455,2	487,0	515,9	106%	60,7	13,3%
II	**Chỉ tiêu hiệu quả**						
1	ROA (%)	9,08%	9,20%	7,95%	86%	-1,13%	-12,5%
2	ROE (%)	30,87%	28,00%	28,46%	102%	-2,41%	-7,8%

(Số liệu trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán)

- **Chỉ tiêu kế hoạch công ty mẹ:**

TT	Tên chỉ tiêu	TH 2022	TH 2023			So với 2022	
			KH	TH	%KH	Δ	%
I	**Chỉ tiêu tài chính** (tỷ đồng)						
1	Tổng doanh thu	8.335,3	9.256,1	9.847,9	106%	1.512,6	18,1%
2	Tổng chi phí	7.789,8	8.666,6	9.225,5	106%	1.435,7	18,4%

TT	Tên chỉ tiêu	TH 2022	TH 2023			So với 2022	
			KH	TH	%KH	Δ	%
3	LNTT	545,5	589,5	622,4	106%	76,9	14,1%
4	LNST	439,2	471,6	500,3	106%	61,1	13,9%
II	**Chỉ tiêu hiệu quả**						
1	ROA (%)	9,39%	8,90%	8,32%	93%	-1,07%	-11,38%
2	ROE (%)	30,53%	26,40%	28,71%	109%	-1,82%	-5,98%

- **Chỉ tiêu về hiệu quả tài chính: Tình hình tài chính công ty an toàn, kinh doanh hiệu quả.**

TT	Chỉ tiêu (Hợp nhất)	Đơn vị tính	TH Năm 2022	TH Năm 2023	SS vs 2022
1	Chỉ tiêu về Khả năng thanh toán				
	- Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,21	1,24	102%
	- Hệ số thanh toán nhanh	Lần	1,01	1,06	105%
2	Chỉ tiêu về Cơ cấu vốn				
	- Hệ số nợ/Tổng tài sản	Lần	0,73	0,71	98%
	- Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	2,70	2,48	92%
	- Hệ số Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	Lần			
3	Chỉ tiêu về Năng lực hoạt động				
	- Vòng quay hàng tồn kho	Lần	12,58	12,94	103%
	- Vòng quay các khoản phải thu	Lần	6,93	6,21	90%
	- Vòng quay các khoản phải trả	Lần	18,84	18,92	100%
	- Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Lần	1,56	1,63	105%
4	Chỉ tiêu về Khả năng sinh lời				
	- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	4,8%	4,6%	95%
	- Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	27,8%	25,9%	93%
	- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	7,5%	7,5%	99%

3. Đánh giá các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh

3.1. Những mặt đạt được

- Hoàn thành kế hoạch tất cả các chỉ tiêu SXKD với tốc độ tăng trưởng cao, đảm bảo việc làm và thu nhập cho người lao động (doanh thu đạt 110%KH, tăng trưởng 21,3%; lợi nhuận trước thuế đạt 105%KH, tăng trưởng 16%; thu nhập bình quân đạt 25,86 triệu/người/tháng, tương đương với thực hiện năm 2022.
- Các chỉ số tài chính đạt kế hoạch, đảm bảo ở mức an toàn (Dòng tiền ròng đạt 774,3 tỷ tăng trưởng 17% so với thực hiện năm 2022; Vốn chủ sở hữu tăng từ 1.637 tỷ lên 1.988 tỷ; Hệ số nợ/vốn chủ sở hữu 2,48 lần).
- **Vận hành khai thác**: Đảm bảo chất lượng vận hành hạ tầng mạng lưới Viettel trong nước và nước ngoài (100% các KPIs đạt và tốt hơn target); Năng suất lao động theo hạ tầng tăng 2,4%-3,5% so với năm 2022; Doanh thu đạt 5.532 tỷ tăng trưởng 13% so với năm 2022.

- **Đầu tư hạ tầng cho thuê**: Năm 2023, hoàn thành đầu tư xây dựng và đồng bộ hạ tầng 2.150 trạm BTS, lũy kế sở hữu 6.436 trạm BTS; 2,45 triệu m^2 DAS; 2.716 km truyền dẫn; 53 hệ năng lượng mặt trời ~ 16,87 MWp. Trở thành TowerCo lớn nhất tại Việt Nam (OCK đứng thứ 2 với 3.240 trạm BTS). Doanh thu đạt 435,4 tỷ, tăng trưởng 39% so với năm 2022.
- **Xây dựng**: Doanh thu đạt 3.538 tỷ, tăng 41% so với thực hiện N2022, ký ~ 2.100 tỷ các hợp đồng dự án lớn (điển hình: DA đồn/trạm biên phòng 200 tỷ, DA Casa Del Rio Hòa Bình > 200 tỷ; DA Luis Hoàng Mai 172 tỷ; DA trường liên cấp tại Hà Nam 89 tỷ...).
- Nghiên cứu, xúc tiến các hoạt động kinh doanh mang tính chiến lược: Hoạt động Go Global cạnh tranh ra toàn cầu như nghiên cứu, tiếp cận thị trường Úc, Hàn Quốc, Trung Đông và các nước VCC đang kinh doanh (Campuchia, Myanmar). Năm 2023 đã ký 02 hợp đồng thương mại cung cấp sản phẩm cơ khi cho cho đối tác Hàn Quốc, ký 01 hợp đồng xây dựng trụ sở Mytel tại Myanmar (tổng giá trị hơn 50 tỷ); Thực hiện đầu tư dự án cáp quang dọc cao tốc Bắc – Nam (triển khai giai đoạn 2024-2027 quy mô 56 tuyến ~ 3.559km).

3.2. Những nguy cơ, điểm cần cải thiện

Lĩnh vực đầu tư hạ tầng có tốc độ tăng trưởng 39% tuy nhiên chỉ hoàn thành 92% kế hoạch, doanh thu chỉ đạt 435,4 tỷ/kế hoạch 472 tỷ đồng do giảm doanh thu phần cho thuê tuyến cáp.

II. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2024

1. Dự báo về môi trường kinh doanh

- Theo mục tiêu và dự báo của Chính phủ, năm 2024 nền kinh tế Việt Nam có thể sẽ tăng trưởng cao hơn (từ 6-6,5%). Tuy nhiên nền kinh tế vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, thậm chí còn nhiều hơn năm 2023: thị trường trái phiếu và bất động sản còn tiềm ẩn nhiều rủi ro, các chính sách tiền tệ chưa phát huy hiệu quả như kỳ vọng, nhu cầu thị trường trong nước thu hẹp, chiến tranh, xung đột giữa các nước lớn ngày càng phức tạp và khó lường ảnh hưởng tới giá cả nguyên nhiên vật liệu và chuỗi cung ứng toàn cầu.
- Các chính sách thúc đẩy kinh tế của Nhà nước về thu hút nước ngoài, tháo gỡ khó khăn cho mảng bất động sản, tăng lương cơ sở cùng với kỳ vọng khởi sắc về thị trường bán lẻ sẽ đem lại cho VCC cơ hội tiếp tục tăng trưởng mảng xây dựng dân dụng và giải pháp, dịch vụ kỹ thuật.
- Bộ Giao thông vận tải chấp thuận Viettel triển khai thực hiện các tuyến ngầm dọc cao tốc Bắc – Nam => Cơ hội VCC đầu tư cáp ngầm dọc cao tốc.
- Tập đoàn Viettel đẩy mạnh kinh doanh các dịch vụ gắn liền với hộ gia đình, bổ sung hạ tầng mạng lưới sẵn sàng tắt 2G và triển khai dịch vụ 5G => Cơ hội bổ sung nguồn việc cho các mảng vận hành khai thác, xây lắp viễn thông và đầu tư hạ tầng.

2. Chủ trương, định hướng kinh doanh năm 2024:

- Văn hóa doanh nghiệp trong Tổng Công ty đạt mức trưởng thành 5/5, mọi hoạt động kinh doanh phải dựa trên nền tảng văn hóa "Chất lượng" và "Lấy khách hàng làm trung tâm" tạo nên lợi thế cạnh tranh với các đối thủ.

- Đồng bộ chính sách tiền lương, thu nhập tại các cấp phải gắn với kết quả SXKD, tăng cường thực tế cả 2 chiều (trên – xuống; dưới – lên).
- Tiếp tục tập trung cải thiện chất lượng dịch vụ, cải tiến công cụ và đầu tư công nghệ mới trong các hoạt động SXKD để hoàn thiện dịch vụ, tăng năng suất lao động đảm bảo tốc độ tăng trưởng bền vững của VCC:

o Vận hành khai thác: đảm bảo chủ động thực hiện các dịch vụ VHKT cho hạ tầng 5G ngay khi được đưa vào kinh doanh.

o Đầu tư hạ tầng: Mục tiêu 4.000 trạm xã hội hóa trong năm, bám chặt vào chiến lược 5G, nghiên cứu đánh giá để đưa ra các đề xuất, tư vấn cho Viettel về phương án triển khai đầu tư, nâng cấp, điều chỉnh thiết kế loại trạm phù hợp với xu hướng của thế giới.

o Xây dựng B2B: đánh giá khả năng và cơ hội cạnh tranh của VCC với các doanh nghiệp lớn trên thị trường (Top 3) để xác định mức độ tập trung nguồn lực cho lĩnh vực này.

o Xây dựng B2C: Đẩy mạnh chiến lược kinh doanh kiến trúc, nội thất, phủ rộng công trình tới mức xã.

o GP&DVKT: Nghiên cứu xây dựng cách thức bundle các dịch vụ của Viettel (tài chính, viễn thông, giải pháp tích hợp…), đóng gói thành hệ sinh thái hoàn chỉnh.

3. Các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh:

3.1. Chỉ tiêu hợp nhất

TT	Chỉ tiêu hợp nhất	TH 2023	KH 2024	So với 2023	
				Δ	%
I	**Chỉ tiêu tài chính (tỷ đồng)**				
1	Tổng doanh thu	11.398,6	12.653,0	1.254,4	11,0%
2	Tổng chi phí	10.753,8	11.982,0	1.228,2	11,4%
3	LNTT	644,8	671,4	26,6	4,1%
4	LNST	515,9	531,7	15,8	3,1%
II	**Chỉ tiêu hiệu quả (%)**				
1	ROA	7,95%	6,80%	-1,2%	-14,5%
2	ROE	28,46%	24,70%	-3,8%	-13,2%

3.2. Chỉ tiêu công ty mẹ

TT	Chỉ tiêu công ty mẹ	TH 2023	KH 2024	So với 2023	
				Δ	%
I	**Chỉ tiêu tài chính (tỷ đồng)**				
1	Tổng doanh thu	9.847,9	11.262,0	1.414	14,4%
2	Tổng chi phí	9.225,5	10.624,0	1.399	15,2%
3	LNTT	622,4	638,0	16	2,5%
4	LNST	500,3	509,2	9	1,8%
II	**Chỉ tiêu hiệu quả (%)**				
1	ROA	8,32%	7,00%	-1,3%	-15,9%
2	ROE	28,71%	24,70%	-4,0%	-14,0%

4. Nhiệm vụ trọng tâm năm 2024:

- Thực hiện chiến lược Go Global: Ký hợp đồng kinh tế với 1-2 đối tác nước ngoài.
- Vận hành khai thác: Đảm bảo chất lượng mạng theo yêu cầu của chủ đầu tư, mục tiêu mở rộng tối thiểu 1 đối tác ngoài Tập đoàn.
- Mở rộng hoạt động kinh doanh ngoài TĐ, doanh thu đạt 5.188 tỷ, tăng trưởng 17% so năm 2023.
- Giữ vững thị phần Towerco số 1 Việt Nam, tìm kiếm mặt bằng và triển khai thi công ĐBHT 4.000 vị trí mới, triển khai đầu tư hệ thống cáp quang tuyến đường cao tốc Bắc – Nam thi công xong giai đoạn 1 (389 km).
- Số 1 toàn quốc về độ phủ công trình xây dựng nhà ở riêng lẻ gắn liền với thiết kế smart, xanh, nội thất và thiết bị gia dụng.
- Đa dạng hóa các dự án Xây dựng B2B, nhất là các dự án lớn, trọng điểm như hạ tầng khu công nghiệp, cảng biển, các công trình giao thông, xây lắp và truyền tải điện, xây dựng các tòa nhà cao tầng …
- Trở thành nhà phân phối toàn trình lớn nhất: Thiết kế giải pháp – Phân phối/OEM sản phẩm – Giao nhận – Lắp đặt – Bảo dưỡng/sửa chữa.

5. Nhiệm vụ cụ thể các lĩnh vực:

5.1. Vận hành khai thác:

- Triển khai chính thức phương án OFT (lực lượng kỹ thuật thuê ngoài) trên toàn quốc bao gồm cả OFT dây máy và nhà trạm).
- Đầu tư và sử dụng tối đa các công cụ phần mềm vào hỗ trợ lực lượng FT và phân tích số liệu đa chiều, tăng hiệu quả công việc.
- Xúc tiến hợp tác, khai thác nguồn việc từ các đối tác tiềm năng (Mobifone, FPT, CMC, VTV cab, Vingroup…).

5.2. Đầu tư hạ tầng cho thuê:

- Chuyển mảng xây lắp viễn thông sang Trung tâm ĐTHT quản lý, điều hành để đảm bảo tập trung và tối ưu nguồn lực.
- Tổ chức tiếp xúc các khách hàng có nhu cầu NLMT tại khu vực phía Nam là các khu công nghiệp, khu chế xuất, các cơ sở kinh doanh tiêu thụ nhiều năng lượng, đánh giá hiệu quả để triển khai đầu tư.
- Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới vào các công trình viễn thông nhằm nâng cao hiệu suất sử dụng tài sản hoặc tối ưu chi phí đầu tư.

5.3. Xây dựng:

- Tổ chức, xây dựng cơ chế chính sách cho việc phát triển kênh bán hiệu quả, điều hành bám sát mục tiêu 5 hợp đồng xây dựng B2C/tỉnh/tháng.
- Đẩy mạnh kinh doanh sản phẩm nội thất đưa vào công trình.
- Tham gia các dự án trọng điểm cấp quốc gia để lan tỏa thương hiệu VCC như Sân bay Long Thành, Dự án kho Miếu Môn, gói Dự án 500KV truyền tải điện, các dự án nhà cao tầng…
- Dịch chuyển về mặt mô hình: phát triển Chi nhánh Công trình thành doanh nghiệp có năng lực về xây dựng, khối trung tâm đóng vai trò GSM hỗ trợ, hướng dẫn tham gia thầu, tổ chức triển khai dự án.

5.4. Giải pháp và dịch vụ kỹ thuật:

- Quy hoạch sản phẩm, xây dựng chính sách bán hàng theo từng vùng, từng đối tượng khách hàng. Đẩy mạnh các chương trình marketing nhận diện thương hiệu aiosmart.
- Đảm bảo lực lượng kênh triển khai, bố trí tối thiểu 2 FT3/1 TTQH trọng điểm và tối thiểu 1 FT3/TTQH còn lại.
- Xây dựng hệ thống các trạm bảo hành trên toàn quốc, xử lý sự cố 24h.

Kính trình Đại hội xem xét và thông qua./.

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

PHẠM ĐÌNH TRƯỜNG

PHỤ LỤC
Thuật ngữ và các từ viết tắt

Từ viết tắt	Diễn giải
VCC	Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel
TCT	Tổng Công ty
CNCT	Chi nhánh Công trình Viettel Tỉnh/Thành phố
TTQH	Trung tâm Quận huyện
SXKD	Sản xuất kinh doanh
LNTT	Lợi nhuận trước thuế
LNST	Lợi nhuận sau thuế
ROA (%)	Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tổng tài sản bình quân
ROE (%)	Tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu bình quân
ROS (%)	Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tổng doanh thu
VHKT	Vận hành khai thác
ĐTHT	Đầu tư hạ tầng
GPTH	Giải pháp tích hợp
XDDD	Xây dựng dân dụng
DVKT	Dịch vụ kỹ thuật
CĐBR	Cố định băng rộng
NLMT	Năng lượng mặt trời
FT	Nhân viên kỹ thuật hiện trường